

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **190/2017/HS-PT**

Ngày: **09/8/2017**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Bá Sơn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Long

Ông Mai Xuân Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành An - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Xuân Ân - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 186/2017/TLPT-HS ngày 22/5/2017 đối với bị cáo Phan Thị Minh T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” do có kháng cáo của bị cáo, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đối với bản án hình sự sơ thẩm số 09/2017/HS-ST ngày 11/4/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

Bị cáo có kháng cáo, bị kháng nghị:

Phan Thị Minh T; sinh ngày: 22/8/1987 tại tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi đăng ký NKTT và chỗ ở hiện nay: Phường P1, thành phố P, tỉnh Thừa Thiên Huế; nghề nghiệp: không; trình độ văn hoá: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông: Phan A, sinh năm 1958 và bà: Trần Thị Thu B, sinh năm 1957; tiền án, tiền sự: Không. Bị bắt tạm giam ngày 23/01/2015; có mặt tại phiên tòa.

- Những người tham gia tố tụng khác có kháng cáo hoặc có liên quan đến kháng cáo:

- Người bào chữa cho bị cáo: Ông Lê Quang H là Luật sư của Văn phòng luật sư H, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt

- Người bị hại:

1. Bà Trịnh Thị Hoài U, sinh năm 1940; Địa chỉ: Phường P2, thành phố P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt

2. Anh Lê Lương V, sinh năm 1983; Địa chỉ: Phường P3, thành phố P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1965;

2. Ông Trần Văn G, sinh năm 1966.

Cùng địa chỉ: Phường P4, thành phố P. tỉnh Thừa Thiên Huế. Đều có mặt tại phiên tòa

3. Chị Phan Lê Thu O, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Phường P3, thành phố P tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt

4. Bà Nguyễn Thị Tố N, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Phường P5, thành phố P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt

5. Ông Phan Q, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Xã N, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 01/2013, Phan Thị Minh T có mối quan hệ vay mượn tiền của bà Nguyễn Thị Kim D. Tính đến ngày 21/3/2013, T đã vay của bà D tổng số tiền là 1,3 tỷ đồng với lãi suất 5.000 đồng/01 triệu đồng/01 ngày (không có giấy vay mượn tiền). Khi đến hạn trả nợ, bà D đã nhiều lần yêu cầu T trả nợ, nhưng T không có tiền để trả. Để ràng buộc T có trách nhiệm phải trả số tiền đang còn nợ của bà D trong thời hạn là 01 tháng nên ngày 21/5/2013, bà D yêu cầu T viết giấy bán căn nhà ở tại số K, đường F, phường P1, thành phố P (chủ sở hữu là bà Trần Thị Thu B, mẹ của T) và bán xe ô tô biển kiểm soát 75A-02XXX thuộc sở hữu của T cho vợ chồng bà D với giá thỏa thuận 02 tỷ đồng. Trong giấy bán, T xác nhận đã nợ của bà D 1,3 tỷ đồng, số tiền còn lại được thỏa thuận sau khi làm xong thủ tục chuyển nhượng xe và nhà sẽ nhận đủ. T có giao cho bà D giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Phan Văn M để làm tin (T mượn của chị Phan Lê Thu O là con ông M).

Sau đó, T tiếp tục mượn của bà D 450 triệu đồng nên ngày 23/5/2013, bà D đã đồng ý và chuyển vào tài khoản của T tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần

(gọi tắt là TMCP) W - chi nhánh H số tiền 450 triệu đồng (T có viết giấy mượn tiền). Sau đó T đã rút số tiền nói trên để trả nợ cho người khác.

Đến ngày 17/9/2013, do T chưa có tiền trả nợ nên bà D đã yêu cầu T bán xe ô tô 75A-02XXX cho bà D để trừ bớt nợ và T đã đồng ý. Ngày 19/9/2013 T đã lập Hợp đồng bán xe ô tô 75A-02XXX cho vợ chồng ông Trần Văn G và bà D với giá 500 triệu đồng tại Phòng Công chứng Y, thành phố P. T giao cho bà D giấy Đăng ký xe cấp lại lần 1 (cấp ngày 18/9/2013), bản gốc giấy đăng ký xe ô tô 75A-02XXX T nói với bà D đã bị mất. Sau khi ký Hợp đồng mua bán xe ô tô xong, bà D đồng ý giao xe cho T sử dụng đi lại để thuận lợi trong việc làm ăn, khi nào có nhu cầu sử dụng hoặc chuyển nhượng cho người khác thì bà D sẽ lấy xe ô tô.

Sau đó, bà D nhiều lần yêu cầu T trả nợ nhưng T vẫn hứa hẹn. Đến ngày 02/10/2013, T đã đưa cho bà D giấy Khế ước nhận nợ (bản photô) giả số LD 123500ZZZ ngày 01/10/2013 thể hiện Ngân hàng TMCP W - Chi nhánh H giải ngân số tiền 1,5 tỷ đồng cho T nhằm mục đích trì hoãn việc trả nợ cho bà D.

Do trong quá trình buôn bán làm ăn gặp nhiều khó khăn, nợ nhiều người không có khả năng trả nên T đã nảy sinh ý định gian dối dùng xe ô tô biển số 75A-02XXX (thuộc sở hữu của T) đã bán cho bà D làm Hợp đồng bán, cầm cố xe cho nhiều người để chiếm đoạt tài sản. Ngoài ra, T còn có thủ đoạn gian dối là cần vay tiền để đáo hạn Ngân hàng W để vay mượn tiền của người khác rồi chiếm đoạt. Cụ thể như sau:

1. Về hành vi lừa đảo chiếm đoạt của bà Trịnh Thị Hoài U số tiền 300 triệu đồng và của anh Lê Lương V ở số tiền 350 triệu đồng:

Do có mối quan hệ quen biết nên ngày 20/9/2013, Phan Thị Minh T đặt vấn đề cần vay 300.000.000 đồng của bà Trịnh Thị Hoài U nhưng bà U không đồng ý cho vay. Do cần tiền để trả các khoản nợ cá nhân nên T đã nảy sinh ý định gian dối dùng chiếc xe ô tô biển kiểm soát 75A-02XXX mà T đã làm Hợp đồng bán cho bà D để bán cho bà U với giá 400 triệu đồng, bà U tin tưởng T nên đồng ý mua xe ô tô. Bà U đã giao cho T trước số tiền 300 triệu đồng (ngày 20/9/2013 giao 150 triệu đồng và ngày 23/9/2013 giao 150 triệu đồng). Đến ngày 23/9/2013, sau khi nhận được tiền T đã viết giấy bán xe ô tô 75A-02XXX cho bà U. Nội dung thể hiện: T đồng ý bán xe 75A-02XXX cho bà U với giá 400 triệu đồng và đã nhận tiền đặt cọc trước 300 triệu đồng, hẹn 30 ngày sau (đến hạn là 23/10/2013) sẽ giao xe ô tô khi bà U giao đủ số tiền 100 triệu còn lại cho T. T đã giao cho bà U các giấy tờ: giấy đăng ký xe cấp lần đầu (bản gốc), sổ kiểm định xe (bản gốc), giấy CMND (cũ) của T và sổ hộ khẩu (cũ) mang tên Trần Thị Thu B. Khi viết giấy bán xe ô tô, T không nói cho bà U biết trước đó T đã làm Hợp đồng bán xe 75A-02XXX cho bà D.

Đến khoảng 8 giờ ngày 09/10/2013, T điện thoại cho anh Lê Lương V hỏi cầm cố chiếc xe ô tô 75A – 02XXX vay của anh V 350 triệu để mua bán hàng hóa. Anh V nói với T “*nếu đầy đủ giấy tờ thì ngày mai anh V sẽ cho vay*”. Đến khoảng 9 giờ ngày 10/10/2013, anh V hẹn gặp T tại quán cà phê J, thành phố P (có anh Nguyễn Quốc S, lái xe thuê cho T là người chứng kiến). T đưa cho anh V các giấy tờ gồm giấy bảo hiểm tự nguyện xe ô tô, giấy bảo hiểm bắt buộc của T và đơn báo mất giấy đăng ký xe ô tô (có xác nhận của Công an phường P1). Do tin tưởng T nên anh V đã đồng ý cho T vay mượn tiền. T viết giấy mượn anh V 350 triệu đồng, lãi suất hai bên tự thỏa thuận và T cam đoan xe ô tô chưa thế chấp Ngân hàng nào cả. Sau đó, anh V yêu cầu T đến Ngân hàng R để lấy tiền thì T nói “*giờ T đi có việc gấp, nhờ anh V đưa cho anh S để anh S đi giải quyết việc của T*”. Nghe vậy, anh V đồng ý rồi rút tiền giao cho anh S số tiền 350 triệu đồng.

Trong khi T đang cầm cố chiếc xe ô tô 75A-02XXX cho anh Lê Lương V, nhưng vào ngày 17/10/2013 T lại tiếp tục thực hiện việc ký Hợp đồng bán xe ô tô cho bà U tại Phòng công chứng số Z như T đã thỏa thuận với bà U trước đó. Tâm không giao xe cho bà U mà nói xe ô tô đang đi có việc ít ngày sau sẽ giao xe và bà U sẽ giao đủ số tiền 100 triệu đồng còn lại cho T.

Đến ngày 19/10/2013, bà U nhiều lần yêu cầu T giao xe ô tô nhưng T không thực hiện. Sau đó, bà U phát hiện chiếc xe ô tô trên đã cầm cố cho anh V nên Bà U đã làm đơn gửi cho Cơ quan điều tra công an tỉnh Thừa Thiên Huế tố cáo hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của T và đề nghị Cơ quan điều tra làm rõ để xử lý T, đồng thời buộc T phải hoàn trả lại số tiền cho bà.

Tại bản kết luận giám định số 32/GĐ ngày 07/01/2015 của Phòng kỹ thuật hình hình sự Công an tỉnh Thừa Thiên Huế kết luận:

- Chữ viết mang tên Phan Thị Minh T trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A4 (giấy bán xe), A5 (giấy cam kết), A8 (giấy mượn tiền), A9 (giấy mượn tiền) so với chữ viết trên các tài liệu mẫu ký hiệu MI đến M8; M13, MI5 đến M20 là do cùng một người viết ra.

- Chữ ký mang tên Phan Thị Minh T trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A4, A8, A9 so với chữ ký của Phan Thị Minh T trên các tài liệu mẫu ký hiệu MI đến M10; M13, M15; M16; M19; M20 là do cùng một người ký ra.

Như vậy, T đã có thủ đoạn gian dối dùng chiếc xe ô tô 75A-02XXX đã bán cho bà D lừa bán cho bà Trịnh Thị Hoài U chiếm đoạt số tiền 300.000.000 đồng và cầm cố cho anh Lê Lương V chiếm đoạt số tiền 350.000.000 đồng để sử dụng vào mục đích cá nhân.

2. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt của anh Lê Lương V số tiền vay 1.100.000.000 đồng:

Vào ngày 01/10/2013, Phan Thị Minh T nhờ anh Nguyễn Quốc S là người lái xe thuê cho T liên hệ tìm người để vay tiền cho T đáo hạn Ngân hàng. Sau đó, anh S đã điện thoại cho bà Đặng Thị Kim E hỏi để cho Tâm vay mượn tiền, nhưng bà E không có tiền cho vay. Bà E đã giới thiệu anh Lê Lương V cho T vay tiền đáo hạn Ngân hàng. Đến ngày 02/10/2013, anh V cùng bà E đến nhà T. Tại đây, T nói với anh V “*T cần vay 1,1 tỷ đồng để đáo hạn Ngân hàng W*” và hứa sẽ trả lại tiền cho anh V sau khi làm xong thủ tục đáo hạn Ngân hàng.

T đã đưa cho anh V xem bộ hồ sơ nhà của T và giấy khế ước phô tô không có thật số LD 123500RRR ngày 01/10/2013 của Ngân hàng TMCP W - chi nhánh H. Nội dung thể hiện Ngân hàng W giải quyết cho T vay 1,5 tỷ đồng. Sau khi xem giấy khế ước nhận nợ thì anh V hứa với T sẽ huy động tiền cho T vay đáo hạn ngân hàng.

Đến ngày 04/10/2013, tại quán cà phê I ở đường L, thành phố H, T gặp anh V và T tiếp tục nói dối là cần vay 1,1 tỷ đồng để đáo hạn Ngân hàng W. Nghe vậy, anh V tưởng thật nên đồng ý cho T vay tiền. T viết giấy vay của anh V số tiền 1,1 tỷ đồng để đáo hạn Ngân hàng W theo hợp đồng tín dụng số 8412.502.138.6583TD, hạn trả trong vòng 10 ngày, lãi suất do hai bên tự thỏa thuận, đồng thời T giao cho anh V giấy tờ nhà, đất của bà Nguyễn Thị Tố N mà trước đó T mượn của bà N để làm tin. Việc vay mượn tiền có sự chứng kiến của anh Nguyễn Quốc S, bà Đặng Thị Kim E và bà Nguyễn Thị Tố N có quen biết với T xác nhận bảo lãnh để T vay tiền đáo hạn ngân hàng. Ngay sau đó, anh V đã chuyển vào tài khoản của T tại Ngân hàng TMCP W - chi nhánh H số tiền 1,1 tỷ đồng. T đã đến ngân hàng TMCP W - chi nhánh H rút số tiền 01 tỷ đồng để trả nợ cho người khác. Còn lại 100.000.000 đồng Ngân hàng TMCP W - chi nhánh H giữ lại và trừ vào khoản tiền T vay còn nợ của Ngân hàng W.

Khi đến hạn trả nợ, anh V nhiều lần yêu cầu T trả nợ, nhưng T hẹn vài hôm nữa sẽ trả tiền nợ cho anh V và nói Ngân hàng đang trực trực chưa giải ngân được.

Đến ngày 17/10/2013, T đã làm giả giấy nộp tiền nội dung thể hiện T nộp vào tài khoản của anh V tại Ngân hàng C - chi nhánh A1 số tiền 50 triệu đồng để trả nợ rồi chụp ảnh gửi qua điện thoại của anh V để anh V tin không đòi nợ T. Anh V đến Ngân hàng kiểm tra tài khoản thì biết T lừa dối mình.

Sau khi phát hiện T có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, anh V đã làm đơn tố cáo gửi cho Cơ quan điều tra Công an tỉnh Thừa Thiên Huế đề nghị điều tra xử lý T, đồng thời buộc T phải hoàn trả lại số tiền đã chiếm đoạt cho anh V.

Tại bản kết luận giám định số 32/GĐ ngày 07/01/2015 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thừa Thiên Huế kết luận:

- Chữ viết mang tên Phan Thị Minh T trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A6 (giấy mượn tiền), A7 (giấy xác nhận) so với chữ viết của Phan Thị Minh T trên các tài liệu mẫu ký hiệu MI đến M8; M13; M15 đến M20 là do cùng một người viết ra.

- Chữ ký mang tên Phan Thị Minh T trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A6, A7 so với chữ ký của Phan Thị Minh T trên các tài liệu mẫu ký hiệu MI đến M10; M13; M15; M16; M19; M20 là do cùng một người ký ra.

Như vậy, T có thủ đoạn gian dối, đưa ra thông tin không đúng sự thật là cần vay tiền để đáo hạn ngân hàng W và chiếm đoạt của anh V số tiền 1.100.000.000đ. Tâm có thủ đoạn gian dối lừa đảo chiếm đoạt của bà U 300.000.000 đồng, anh V 1.450.000.000 đồng để sử dụng vào mục đích cá nhân.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 09/2017/HS-ST ngày 11/4/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế quyết định:

Tuyên bố bị cáo Phan Thị Minh T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

Áp dụng điểm a, khoản 4, Điều 139; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 47 của Bộ luật hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Phan Thị Minh T: 07 (bảy) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt được tính từ ngày bắt tạm giam 23/01/2015.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về phần án phí, trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng và quyền kháng cáo, kháng nghị theo quy định pháp luật.

Ngày 17 tháng 4 năm 2017, bị cáo Phan Thị Minh T có đơn kháng cáo với nội dung kêu oan.

Ngày 04 tháng 5 năm 2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị số 08/2017/KN-HS-VC2 theo hướng tăng hình phạt đối với bị cáo Phan Thị Minh T.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm: Không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo Phan Thị Minh T. Mức hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử là quá nhẹ. Đề nghị chấp nhận nội dung kháng nghị tăng mức án đối với bị cáo T.

Luật sư bào chữa cho bị cáo phát biểu: Không có cơ sở để kết án bị cáo Phan Thị Minh T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Bởi lẽ các khoản tiền Phan Thị Minh T nhận của bà Trịnh Thị Hoài U và anh Lê Lương V là các giao dịch dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm hình sự hóa quan hệ dân sự. Đề nghị hủy án sơ thẩm, tuyên bị cáo không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và trả tự do cho bị cáo Phan Thị Minh T.

Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo Phan Thị Minh T giữ nguyên nội dung

kháng cáo cho rằng: Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế quy buộc bị cáo lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Trịnh Thị Hoài U 300 triệu đồng và anh Lê Lương V 1 tỷ 450 triệu đồng, tuyên xử 7 năm tù là oan. Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm thu xe ô tô của bị cáo giao cho vợ chồng ông Trần Văn G, bà Nguyễn Thị Kim D là không đúng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Xét thấy: Ngày 19/9/2013, Phan Thị Minh T lập hợp đồng bán xe ô tô biển kiểm soát 75A-02XXX thuộc sở hữu của T cho vợ chồng ông Trần Văn G, bà Nguyễn Thị Kim D với giá 500 triệu đồng được công chứng tại Phòng Công chứng Y. Thực chất việc mua bán là trừ cán nợ giữa T và bà D, vợ chồng bà D vẫn giao xe cho T sử dụng và chưa sang tên trước bạ. Tuy nhiên bên mua, bên bán không có yêu cầu hủy giao dịch dân sự nêu trên trong thời hiệu và không vi phạm điều cấm của pháp luật. Vì vậy giao dịch dân sự nêu trên là hoàn toàn hợp pháp và có giá trị pháp lý.

Mặc dù tài sản (xe ô tô biển kiểm soát 75A – 02XXX) đã chuyển dịch quyền sở hữu; Nhưng ngày 23/9/2013, Tâm viết giấy bán ô tô 75A – 02XXX cho bà Trịnh Thị Hoài U và đến ngày 17/10/2013 thì lập hợp đồng bán xe cho bà U, chiếm đoạt số tiền 300 triệu đồng. Tương tự ngày 09, 10/10/2013 T cầm cố xe 75A-02XXX để chiếm đoạt của anh Lê Lương V 350 triệu đồng. Các hành vi nêu trên của bà Phan Thị Minh T được cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm chứng minh rõ ràng, chứng cứ phạm tội đã được thu thập đầy đủ. Vì vậy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo.

Về khoản tiền vay 1,1 tỷ đồng của anh Lê Lương V thấy rằng: Căn cứ giấy mượn tiền ngày 04/10/2013 (bản chính BL số 329) Phan Thị Minh T viết giấy vay số tiền 1,1 tỷ đồng, hạn trả 10 ngày. Anh V chuyển khoản vào tài khoản của chị T tại Ngân hàng W (chi nhánh Thừa Thiên Huế). Tại giấy mượn tiền này có người làm chứng (Đặng Thị Kim E). Đặc biệt là Nguyễn Thị Tô N ký tên xác nhận bảo lãnh tiền vay cho T. Theo lời khai và bản tường trình của bà N (BL 258, 218) và tại phiên tòa hôm nay bà Nguyễn Thị Tô N xác nhận lại việc bảo lãnh này. Bị cáo dùng số tiền này trả nợ dẫn đến không trả được nợ theo thời hạn cam kết cho anh V. Bị cáo không dùng số tiền này vào mục đích bất hợp pháp nên không có cơ sở xác định bị cáo T chiếm đoạt số tiền nêu trên của anh V. Vì vậy có đủ cơ sở xác định giao dịch nêu trên là quan hệ dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm quy kết Phan Thị Minh T lừa đảo chiếm đoạt của anh Lê Lương V khoản tiền vay mượn theo giấy mượn tiền ngày 04/10/2013 giữa hai bên là không đúng quy định của pháp luật.

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Có đủ căn cứ để xác định Phan Thị Minh T lừa đảo chiếm đoạt tổng số tiền 650 triệu đồng của

bà Trịnh Thị Hoài U và anh Lê Lương V. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ Luật hình sự là đúng đắn. Bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1, 2 Điều 46 Bộ Luật Hình sự. Tình tiết tăng nặng “Phạm tội nhiều lần” Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng là không đúng. Bởi lẽ đã áp dụng tình tiết định khung thì không áp dụng tình tiết tăng nặng. Mức án Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử mức khởi điểm khung hình phạt liền kề là phù hợp tính chất hành vi phạm tội của bị cáo. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, về việc “Tăng mức hình phạt tù” đối với bị cáo không được chấp nhận.

Về khoản tiền theo giấy mượn tiền ngày 04/10/2013, anh Lê Lương V có quyền khởi kiện vụ án dân sự theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo, sửa một phần trách nhiệm bồi thường dân sự của vụ án; Điều chỉnh án phí dân sự sơ thẩm theo trách nhiệm bồi thường dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, về việc xử lý vật chứng xe ô tô biển kiểm soát 75A – 02XXX của quyết định Bản án sơ thẩm. Bị cáo Phan Thị Minh T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 248 của Bộ Luật tố tụng hình sự:

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Phan Thị Minh T. Sửa một phần bản án sơ thẩm về trách nhiệm bồi thường dân sự.

Tuyên bố: Bị cáo Phan Thị Minh T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139, điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47 Bộ Luật hình sự. Xử phạt:

Phan Thị Minh T: 07 (bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 23/01/2015.

- Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Phan Thị Minh T phải bồi thường cho bà Trịnh Thị Hoài U 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), bồi thường cho anh Lê Lương V 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng).

2/ Giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm về xử lý vật chứng: Xe ô tô hiệu HUYNDAI ACCENT màu trắng, biển kiểm soát 75A – 02XXX và các loại giấy tờ liên quan đến xe ô tô nói trên.

3/ Án phí: Phan Thị Minh T phải nộp 30.000.000 đồng, án phí dân sự sơ thẩm và không phải nộp án phí phúc thẩm hình sự.

4/ Các quyết định khác còn lại của Bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

THẨM

- Toà án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Cục Thi hành án DS tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Bị cáo (qua Trại tạm giam); Người bị hại;
- Lưu hồ sơ, VT, Phòng HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Bá Sơn